TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THUẬN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02/**2024/DS-ST
Ngày: 10-01-2024
V/v Tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi và vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đào Hoàng Khương

2. Bà Sử Thị Huyền Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Chúc Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà*:** Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2024 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 161/2023/TLST-DS ngày 11/10/2023 về "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi và vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 160/2023/QĐXXST-DS ngày 29/11/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2023/QĐST-DS ngày 14/12/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Hồng N**, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: ấp HH, xã VBB, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn:

2.1. Bà **Trịnh Thị T**, sinh năm 1953 (vắng mặt)

2.2. Ông **Trần Văn C**, sinh năm 1947 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp BH, xã VBB, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Giữa nguyên đơn bà **Trần Thị Hồng N** với bị đơn bà **Trịnh Thị T** thống nhất xác định:* Bà T có tham gia góp hụi do bà N làm chủ và bà T có mượn tiền của bà N, cụ thể như sau:

- Dây hụi 1.000.000 đồng, áp ngày 06/10/2015 âm lịch, mỗi tháng mở một lần, hụi có 24 phần, bà T tham gia 01 phần và đã lĩnh hụi vào ngày 06/9/2016 âm lịch. Trước và sau khi lĩnh hụi đã góp được 14 lần, còn nợ lại 10 lần hụi chết với số tiền 10.000.000 đồng. Dây hụi này đã mãn vào ngày 06/8/2017 âm lịch.

- Dây hụi 500.000 đồng, áp ngày 24/11/2013 âm lịch, mỗi tháng mở một lần, hụi có 50 phần, bà T tham gia 02 phần và đã lĩnh một phần hụi vào ngày 24/5/2016 âm lịch, trước và sau khi lĩnh hụi đã góp được 35 lần, còn nợ lại 15 lần hụi chết với số tiền 7.500.000 đồng. Vào ngày 24/8/2016 âm lịch bà T tiếp tục lĩnh phần hụi còn lại, trước và sau khi lĩnh hụi đã góp được 37 lần, còn nợ lại 13 lần hụi chết với số tiền 6.500.000 đồng. Dây hụi này đã mãn vào ngày 24/10/2017 âm lịch.

- Dây hụi 500.000 đồng, áp ngày 04/6/2016 âm lịch, mỗi tháng mở một lần, hụi có 30 phần, bà T tham gia 01 phần và đã lĩnh hụi vào ngày 04/5/2017 âm lịch, trước và sau khi lĩnh hụi đã góp được 06 lần, còn nợ lại 24 lần hụi chết với số tiền 12.000.000 đồng. Dây hụi này đã mãn vào ngày 04/10/2018 âm lịch.

Ngoài ra, vào ngày 09/6/2017 âm lịch bà T có mượn của bà N số tiền 22.000.000 đồng để góp hụi.

Ngày 26/5/2023 bà T có viết biên nhận cho bà N.

Tổng cộng số tiền bà T còn nợ bà N là 57.000.000 đồng.

Nay nguyên đơn bà N chỉ yêu cầu bị đơn bà T trả cho bà số tiền hụi và tiền mượn còn thiếu là 57.000.000 đồng, không yêu cầu ông C (chồng bà T) cùng chịu trách nhiệm trả nợ cùng bà T. Đồng thời, bà T thừa nhận chỉ bà còn nợ và đồng ý trả cho bà N số tiền hụi và tiền mượn còn thiếu đúng với yêu cầu của bà N nêu ra, nhưng không hẹn được thời gian trả.

**** Tại phiên tòa*:**

- Nguyên đơn bà Trần Thị Hồng N vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và chỉ yêu cầu bị đơn bà Trịnh Thị T trả cho bà số tiền hụi và tiền mượn còn thiếu là 57.000.000 đồng, không yêu cầu ông C (chồng bà T) cùng chịu trách nhiệm trả nợ cùng bà T.

- Bị đơn bà Trịnh Thị T, ông Trần Văn C vắng mặt lần thứ hai, nhưng ông C đã có đơn xin vắng mặt; còn bà T vắng mặt không có lý do.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn ông Trần Văn C

trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đối với bị đơn bà Trịnh Thị T chưa đúng quy định, cụ thể là không tham gia phiên tòa xét xử.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn bà Trịnh Thị T phải trả cho nguyên đơn bà Trần Thị Hồng N số tiền hụi và tiền mượn còn thiếu là 57.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi hòa giải không thành, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và đã tống đạt hợp lệ các thủ tục xét xử cho các đương sự. Tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn bà Trịnh Thị T lần thứ nhất không lý do nên HĐXX phải hoãn phiên tòa. Quyết định hoãn phiên tòa để mở phiên tòa xét xử lần thứ hai đã được tống đạt hợp lệ cho bà T nhưng bà T vẫn vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà N không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn bà T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Trần Thị Hồng N khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn bà Trịnh Thị T phải trả cho bà số tiền hụi và tiền mượn (vay không lãi) còn thiếu và bị đơn bà T cũng thừa nhận. Do đó, quan hệ pháp luật trong trường hợp này được xác định là *tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi và vay tài sản*, đồng thời bà Trịnh Thị T có nơi cư trú tại ấp BH, xã VBB, huyện Vĩnh Thuận nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận theo quy định tại khoản khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay, có đủ cơ sở để xác định được giữa nguyên đơn bà Trần Thị Hồng N với bị đơn bà Trịnh Thị T có xác lập hợp đồng dân sự góp hụi và vay tài sản với nhau và hiện bị đơn bà Trịnh Thị T còn nợ nguyên đơn bà Trần Thị Hồng N số tiền hụi và tiền vay còn thiếu là 57.000.000 đồng. Theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX khẳng định đây là sự thật.

[4] Về trách nhiệm trả nợ: Theo nguyên đơn bà N xác định chỉ khởi kiện bà Trịnh Thị T phải trả nợ cho bà, bởi tất cả các giao dịch được thực hiện chỉ có bà với bà T, không liên quan gì ông Trần Văn C. Bị đơn bà T cũng thống nhất, số

tiền tham gia giao dịch hụi và tiền mượn (vay không lãi) từ bà N thì ông C không biết. Vì vậy, trong vụ việc này chỉ bà T là người chịu trách nhiệm trả nợ cho bà N.

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Hồng N buộc bị đơn bà Trịnh Thị T phải trả cho nguyên đơn bà N số tiền hụi và tiền vay còn thiếu là 57.000.000 đồng, trong đó: Tiền hụi 35.000.000 đồng, tiền vay 22.000.000 đồng. Vì đây là nghĩa vụ của thành viên góp hụi đối với chủ hụi và cũng là nghĩa vụ của bên vay tài sản theo quy định tại các điều 463, 466, 471 Bộ luật dân sự năm 2015 và các điều 16, 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của C phủ về họ, hụi, biêu, phường. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N là có căn cứ để chấp nhận toàn bộ.

Xét lời đề nghị của đại diện Viên kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án:

Bị đơn bà Trịnh Thị T phải chịu án phí có giá ngạch là **2.850.000 đồng** (57.000.000đ x 5%) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 241 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng các điều 463, 466, 471 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 16, 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của C phủ về họ, hụi, biêu, phường; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Buộc bị đơn bà Trịnh Thị T phải phải trả cho nguyên đơn bà Trần Thị Hồng N số tiền tổng cộng là **57.000.000đ** (Năm mươi bảy triệu đồng), trong đó: tiền hụi 35.000.000 đồng, tiền vay 22.000.000 đồng.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Trần Thị Hồng N, nếu bà Trịnh Thị T không trả hoặc trả không đủ số tiền nêu trên cho bà N thì hàng tháng bà T còn phải trả tiền lãi cho bà N theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

- Bị đơn bà Trịnh Thị T phải **2.850.000** đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Trần Thị Hồng N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và không nhận lại tiền tạm ứng án phí, do khi nộp đơn khởi kiện bà Trần Thị Hồng N thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên trước khi thụ lý được xem xét chấp nhận miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 10/01/2024); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- UBND xã VBB;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu (HSVA, VPTA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phạm Thị Mỹ Linh